

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện đến năm 2022				Giá trị đã thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn ngân sách tỉnh chương trình mục tiêu
	A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=9+10	8	9	10
	TỔNG SỐ		23,085,638,000	0	15,863,695,000	12,263,632,000	3,600,063,000	-	3,638,320,000	2,000,000,000	2,288,320,000	
	1/ Công trình chuyển tiếp		22,173,638,000	0	14,990,404,000	11,508,699,000	3,481,705,000	0	3,438,320,000	2,000,000,000	2,088,320,000	
1	Nhà hiệu bộ và lớp học trường mầm non Hưng Đạo	7/19-7/20	8,007,200,000		1,094,249,000	948,577,000	145,672,000		1,350,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	350,000,000
2	Trạm y tế nhà khám chữa bệnh và các công trình phụ trợ	1/19-5/19	4,395,165,000		4,374,872,000	3,817,163,000	557,709,000		88,320,000		88,320,000	
3	Nhà hiệu bộ trường tiểu học Hưng Đạo	7/21-7/22	5,394,489,000		5,200,038,000	4,506,576,000	693,462,000		1,000,000,000		1,000,000,000	
4	Sân vận động trung tâm	1/17-6/17	4,376,784,000		4,321,245,000	2,236,383,000	2,084,862,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
	2/Công trình khởi công mới		912,000,000	0	873,291,000	754,933,000	118,358,000	0	200,000,000	0	200,000,000	0
5	Cải tạo sân đường nội bộ, vườn tạp, rãnh thoát nước, và xây dựng vòm cầu trang trí trường mầm non	6/22-12/22	912,000,000		873,291,000	754,933,000	118,358,000		200,000,000		200,000,000	

BÁO CÁO NỢ XDCB NĂM 2022

(Số liệu báo cáo đến hết ngày 31/01/2023)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Tổng giá trị công trình được duyệt theo dự toán (quyết toán)	Giá trị khối lượng công trình hoàn thành	Tổng kinh phí đã thanh toán	Tổng kinh phí còn nợ
A	B	1	2	3	4=2-3
	TỔNG CỘNG	52,568.7	52,568.7	38,376.2	14,192.5
I	Công trình đã có quyết định phê duyệt QT	51,656.7	51,656.7	38,176.2	13,480.5
1	Trụ sở ĐU-HĐND, UBND, HM: NLV 1T, móng 3T	4,476.3	4,476.3	4,303.8	172.5
2	Trụ sở ĐU-HĐND, UBND, HM:nâng tầng 2,3 NLv 3 tầng	3,990.4	3,990.4	3,883.6	106.8
3	Phụ trợ trụ sở ĐU, HĐND,UBND	2,569.7	2,569.7	675.9	1,893.9
4	Sân vận động trung tâm xã	4,321.2	4,321.2	3,922.1	399.1
5	Trạm y tế xã, HM: San lấp mặt bằng	1,354.9	1,354.9	1,331.7	23.3
6	Trạm y tế xã, HM: Nhà khám chữa bệnh và phụ trợ	4,374.9	4,374.9	3,994.4	380.5
7	Tu bổ, tôn tạo đền Lđ, HM: kê đá, ... NVS (gđ2)	12,134.0	12,134.0	12,000.0	134.0
8	Đường giao thông nội đồng thôn LD	1,094.2	1,094.2	507.34	586.9
9	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 tầng trường mầm non xã HĐ	7,529.6	7,529.6	2,600.0	4,929.6
10	Nhà hiệu bộ 2 tầng trường tiểu học Hưng Đạo	5,200.0	5,200.0	1,000.0	4,200.0
11	Trường THCS, NBM 2T4P	3,655.1	3,655.1	3,457.4	197.7
12	Trường mầm non xã Hưng Đạo, điểm trường thôn XN, HM: cải tạo sân trường và bếp ăn	956.3	956.3	500.0	456.3
II	Công trình chưa quyết toán hoặc đang chờ phê duyệt quyết toán	912.0	912.0	200.0	712.0
13	Cải tạo sân đường nội bộ, vườn tạp, rãnh thoát nước và xây dựng vòm cầu trang trí trường mầm non Hưng Đạo	912.0	912.0	200.0	712.0

Hưng Đạo ,ngày.... tháng....năm 2023
UBND XÃ HƯNG ĐẠO

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng

Phạm Văn Tiến